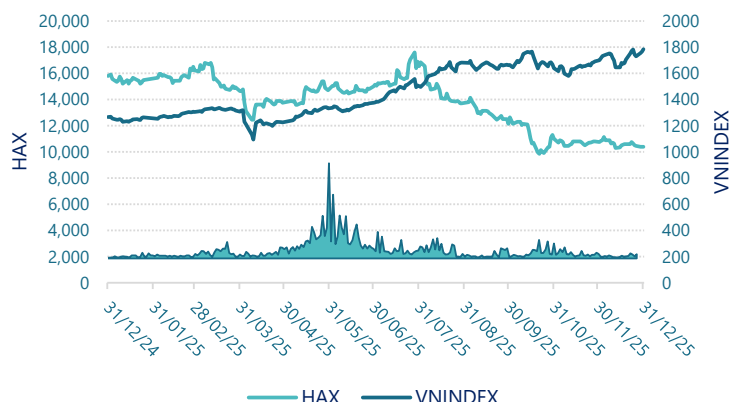


CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,850
SL cổ phiếu LH	107,439,681
KLGD BQ 20 phiên (CP)	336,085
% sở hữu nước ngoài	7.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,117
P/E	198.8
EPS	52

DT thuần

Q4/25

1,513

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 363 | 31.6%

YoY: ▼ 304 | -16.7%

LN sau thuế

Q4/25

38.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 63.9 | 248%

YoY: ▼ 21.4 | -36.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

1.8%

+/- YoY: ▼ 3.3%

DT thuần

2025

4,651

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 862 | -15.6%

LN sau thuế

2025

39.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 165 | -80.8%

ROE

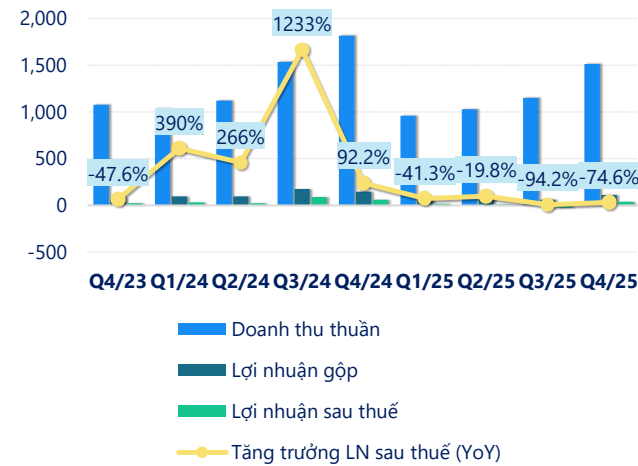
2025

0.4%

+/- YoY: ▼ 9.0%

tỷ VNĐ

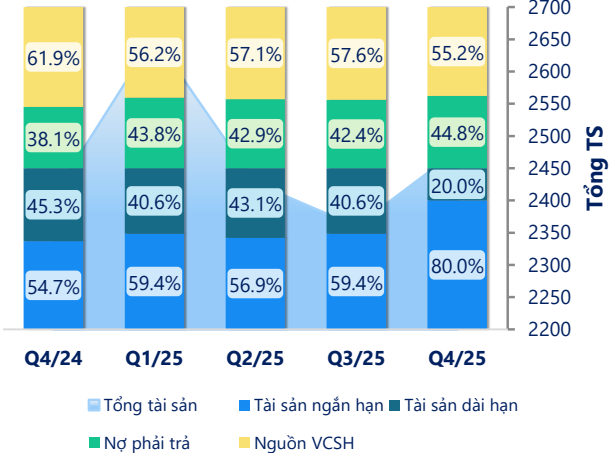
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

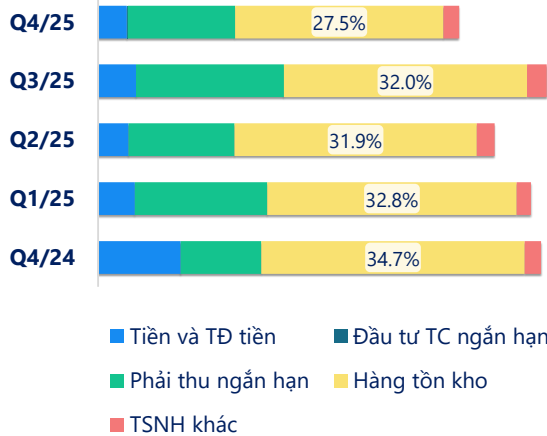
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



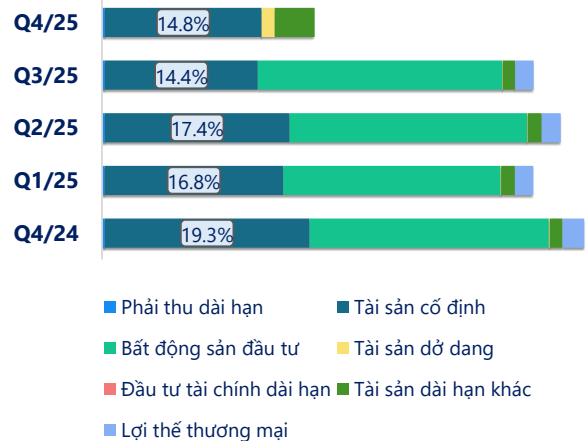
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

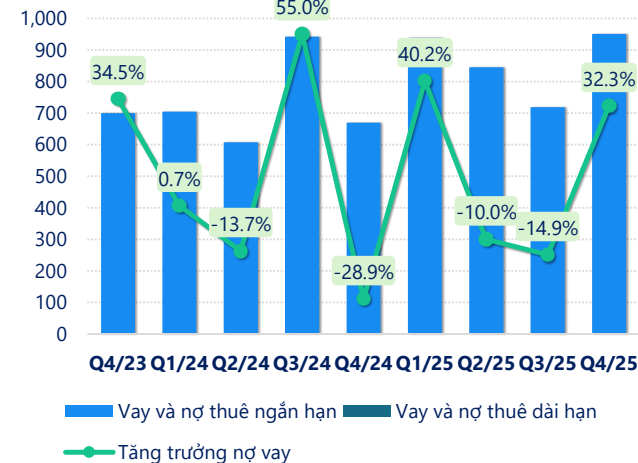
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

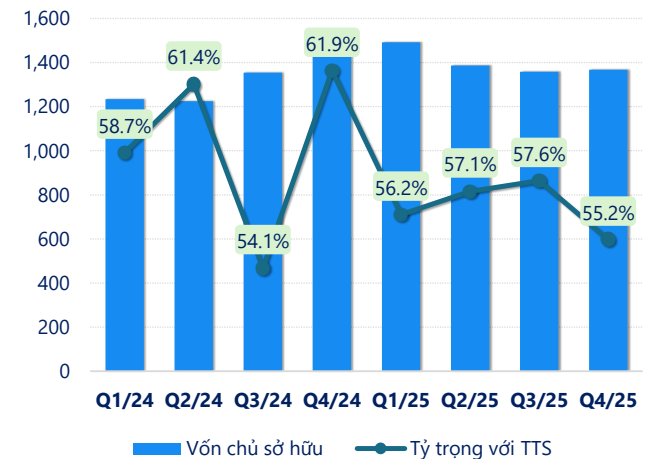
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



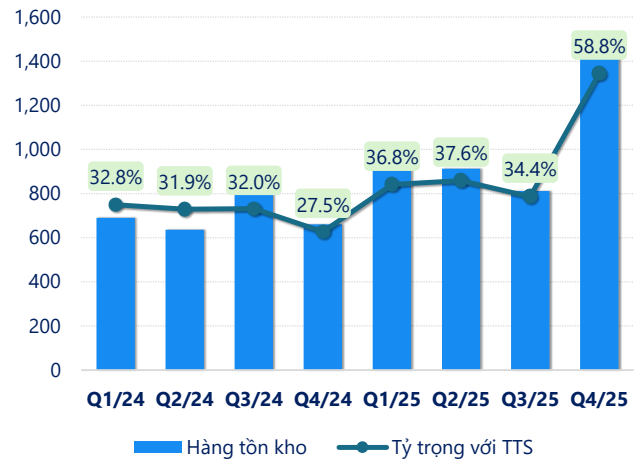
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

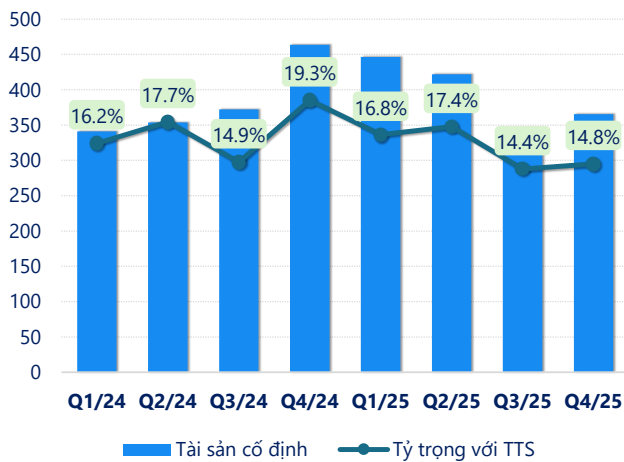

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


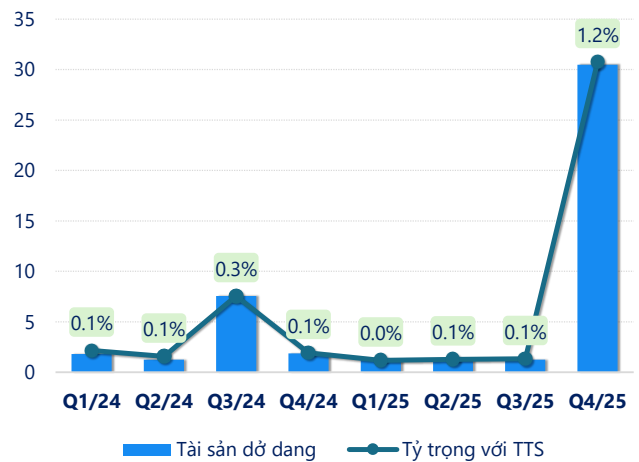
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

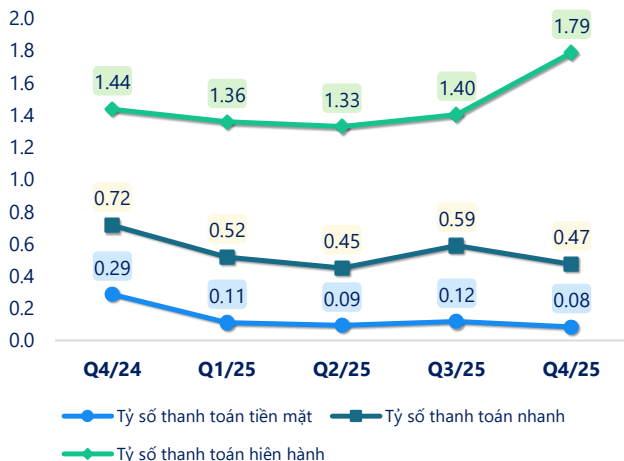
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

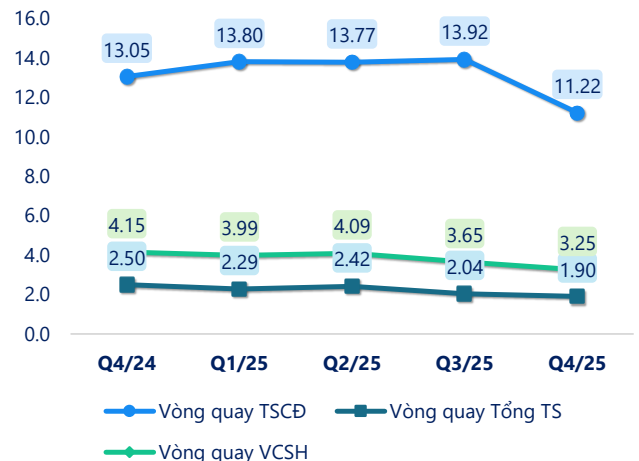
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	2,407	2,653	2,427	2,360	2,477
Tài sản ngắn hạn	1,316	1,577	1,380	1,402	1,982
Tiền và tương đương tiền	262	128	97.0	118	93.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	5.00	5.00	8.50	11.0
Phải thu ngắn hạn	340	390	303	411	354
Hàng tồn kho	661	976	912	812	1,457
Tài sản ngắn hạn khác	49.8	77.6	62.4	52.5	66.7
Tài sản dài hạn	1,091	1,077	1,047	958	495
Phải thu dài hạn	6.24	6.24	6.42	6.49	6.56
Tài sản cố định	464	446	422	340	366
Bất động sản đầu tư	542	542	542	542	0
Tài sản dở dang	1.86	1.25	1.25	1.25	30.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	28.7	34.1	31.5	27.6	92.7
Lợi thế thương mại	49.2	46.4	43.6	40.9	0
Nợ phải trả	916	1,162	1,040	1,002	1,109
Nợ ngắn hạn	916	1,161	1,038	1,000	1,108
Vay và nợ thuê ngắn hạn	670	939	845	719	951
Phải trả người bán ngắn hạn	99.3	116	106	164	61.2
Nợ dài hạn	0.54	0.54	1.84	2.08	0.55
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,491	1,492	1,387	1,358	1,368
Vốn chủ sở hữu	1,491	1,492	1,387	1,358	1,368
Vốn điều lệ	1,074	1,074	1,074	1,074	1,074
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)